

BÁO CÁO
Quyết toán ngân sách tỉnh Cà Mau năm 2019

Kính gửi: Hội đồng nhân dân tỉnh

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25/6/2015; Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước; Thông tư số 342/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước.

Trên cơ sở các số liệu báo cáo quyết toán ngân sách tỉnh Cà Mau năm 2019 đã được Sở Tài chính và Kho bạc Nhà nước Cà Mau đối chiếu, xác nhận, Ủy ban nhân dân tỉnh báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh, cụ thể như sau:

I. KẾT QUẢ THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2019

1. Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn: 5.739.587.177.429 đồng.

Trong đó:

- Thu nội địa: 5.719.340.109.701 đồng;

- Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu: 20.247.067.728 đồng.

2. Tổng thu ngân sách địa phương: 13.283.985.809.737 đồng.

Trong đó:

- Thu ngân sách địa phương hưởng theo phân cấp: 5.378.616.919.409 đồng.

- Thu bổ sung từ ngân sách Trung ương: 5.825.665.000.000 đồng;

- Thu chuyển nguồn năm 2018 sang 2019: 1.937.171.845.883 đồng;

- Thu huy động đóng góp cơ sở hạ tầng: 20.128.606.230 đồng;

- Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên: 2.751.408.741 đồng;

- Thu kết dư ngân sách năm 2018: 119.652.029.474 đồng.

*** Phân ra từng cấp ngân sách: 13.283.985.809.737 đồng.**

- Ngân sách cấp tỉnh: 12.164.353.555.700 đồng;

- Ngân sách cấp huyện: 990.886.600.380 đồng;

- Ngân sách cấp xã: 128.745.653.657 đồng.

3. Tổng chi ngân sách địa phương:	13.162.839.019.314 đồng.
- Chi ngân sách cấp tỉnh:	8.166.297.088.675 đồng;
<i>(Đã loại trừ chi bổ sung cho ngân sách cấp huyện: 3.998.056.467.025 đồng).</i>	
- Chi ngân sách cấp huyện:	3.860.394.720.194 đồng;
<i>(Đã loại trừ chi bổ sung cho ngân sách cấp xã: 1.032.148.332.898 đồng).</i>	
- Chi ngân sách cấp xã:	1.136.147.210.445 đồng.
4. Kết dư ngân sách địa phương năm 2019 (2-3):	121.146.790.423 đồng.

Trong đó:

- Kết dư ngân sách cấp tỉnh:	0 đồng;
- Kết dư ngân sách cấp huyện:	96.400.014.313 đồng;
- Kết dư ngân sách cấp xã:	24.746.776.110 đồng.

II. ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN NHIỆM VỤ THU, CHI NGÂN SÁCH NĂM 2019

1. Thu ngân sách nhà nước

Năm 2019, tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn 5.739.587 triệu đồng, đạt 125,6% dự toán (4.569.000 triệu đồng). Trong đó: thu nội địa 5.719.340 triệu đồng, đạt 126,6% dự toán (4.519.000 triệu đồng); thu từ hoạt động xuất nhập khẩu 20.247 triệu đồng, đạt 40,5% dự toán (50.000 triệu đồng); thu từ hoạt động xổ số kiến thiết 1.322.816 triệu đồng, đạt 147,0% so với dự toán (900.000 triệu đồng); bao gồm 11 nguồn thu đạt và vượt dự toán, 05 nguồn thu không đạt dự toán như sau:

- Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do Trung ương quản lý 1.934.338 triệu đồng, đạt 136,5% dự toán; trong đó thu từ Cụm Khí - Điện - Đạm 1.820.200 triệu đồng, đạt 138,7% dự toán, tăng 26,3% so thực hiện cùng kỳ, chiếm trên 32,1% tổng thu ngân sách trên địa bàn. Thu đạt khá so dự toán là do giá dầu thế giới tăng và ổn định ở mức cao (trên 70 USD/thùng so giá dự toán 60 USD/thùng), giá khí tăng 13,8% (giá 4.780 đ/m³ so giá dự toán 4.200 đ/m³), sản lượng khí cao hơn so với kế hoạch; Tập đoàn Dầu khí xuất hoá đơn điều chỉnh tăng giá trị bán khí năm 2018 cho Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau, thuế GTGT tăng đột biến 51.000 triệu đồng; Chi nhánh Công ty Điện lực Dầu khí xuất hoá đơn tiền điện của năm 2018 kê khai thuế GTGT tăng đột biến 126.000 triệu đồng; Dự án đường ống dẫn khí PM3 đã hết thời gian khấu hao, nên thuế TNDN phát sinh cao.

- Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài 54.134 triệu đồng, đạt 676,7% dự toán. Nguyên nhân thu vượt cao là do Nhà thầu Posco thực hiện quyết toán xuất hoá đơn xây dựng nhà máy chế biến khí nộp 23.255 triệu đồng; Thuê nhà thầu bảo hành Nhà máy Điện Cà Mau nộp 17.914 triệu đồng.

- Thuế thu nhập cá nhân 385.914 triệu đồng, đạt 113,5% dự toán. Đạt khá so dự toán là do các đơn vị thực hiện quyết toán nộp thuế thu nhập cá nhân từ tiền lương,

tiền công; thu nhập từ trúng thưởng xổ số vietlott tăng đột biến trên 21.000 triệu đồng; thu nhập từ đầu tư vốn tăng đột biến trên 31.000 triệu đồng.

- Thu tiền sử dụng đất 376.394 triệu đồng, đạt 144,8% dự toán. Đạt khá so dự toán là do hộ gia đình, cá nhân thực hiện chuyển mục đích sử dụng đất, địa phương đẩy nhanh tiến độ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho các hộ dân,...

- Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp 5.777 triệu đồng, đạt 192,5% so dự toán. Đạt khá so dự toán là do Chi cục Thuế khu vực II thực hiện quy chế phối hợp với bộ phận một cửa của Ủy ban nhân dân thành phố tiến hành thông kê, rà soát lập bộ thuế sử dụng đất phi nông nghiệp đối với các khu dân cư và đẩy mạnh công tác thu nợ của các năm trước.

- Lệ phí trước bạ 182.515 triệu đồng, đạt 132,3% dự toán. Đạt khá là do nhu cầu người dân đăng ký mua xe ô tô tăng cao so với cùng kỳ.

- Thu khác ngân sách 231.539 triệu đồng, đạt 147,5% dự toán. Đạt khá cao so dự toán là do thu tiền phạt vi phạm an toàn giao thông, phạt vi phạm hành chính, phạt khác tăng cao, thu khác cấp xã thực hiện tốt công tác quản lý thu.

- Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác 6.908 triệu đồng.

- Thu cổ tức và lợi nhuận sau thuế 24.322 triệu đồng, đạt 270,2% dự toán. Đạt khá so dự toán là do lợi nhuận sau thuế còn lại của Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp U Minh Hạ đạt cao so cùng kỳ nộp năm 2019.

- Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết 1.322.816 triệu đồng, đạt 147,0% dự toán. Đạt khá so dự toán là do đơn vị nộp lợi nhuận sau thuế của năm 2018 chuyển sang nộp năm 2019 trên 285.000 triệu đồng và nộp khoản lợi nhuận sau thuế của năm 2019 trên 195.000 triệu đồng.

- Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản 2.728 triệu đồng, đạt 272,8% so dự toán. Đạt khá so dự toán là do các đơn vị kê khai nộp dứt điểm không để nợ chuyển sang năm sau.

- Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do địa phương quản lý 79.731 triệu đồng, đạt 93,8% dự toán. Nguyên nhân đạt thấp là do doanh nghiệp hạch toán, chuyển đổi thu từ doanh nghiệp nhà nước địa phương sang khu vực Doanh nghiệp nhà nước do Trung ương quản lý, khu vực kinh tế ngoài quốc doanh theo Thông tư số 324/2016/TT-BTC ngày 21/12/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

- Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh 581.015 triệu đồng, đạt 95,2% dự toán. Nguyên nhân đạt thấp là do: thị trường bán lẻ của các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh bị thu hẹp bởi sự cạnh tranh của các Tổng Công ty, Tập đoàn mở rộng sản xuất kinh doanh lấn áp thị phần (Sài Gòn Coopmart, hệ thống điện máy xanh, điện máy chợ lớn, FPT,...); tình trạng bán hàng online ngày càng phổ biến, đa dạng. Doanh nghiệp hoạt động chế biến xuất khẩu thủy sản thuộc diện phải hoàn thuế GTGT và ưu đãi thuế TNDN; doanh nghiệp xây dựng cơ bản thuế phát sinh đạt thấp, hầu hết các doanh nghiệp do địa phương quản lý năng lực còn hạn chế, một số công trình xây dựng cơ bản lớn trên địa bàn chủ yếu do các nhà thầu ngoài tỉnh trúng thầu... Đạt

biệt, năm 2019 Cục Thuế đã thực hiện đóng mã số thuế 755 doanh nghiệp và 193 doanh nghiệp tạm ngừng hoạt động,... dẫn tới thuế phát sinh những lĩnh vực này thấp.

- Thuế bảo vệ môi trường 422.881 triệu đồng, đạt 87,9% dự toán. Thu đạt thấp là do sản lượng tiêu thụ xăng, dầu trong năm giảm so cùng kỳ; Chi nhánh Công ty TNHH Long Hưng giảm lượng xăng, dầu bán ngoài tỉnh, doanh nghiệp gặp khó khăn tài chính, chưa nộp kịp thời thuế bảo vệ môi trường vào ngân sách.

- Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước 28.623 triệu đồng, đạt 95,4% dự toán. Nguyên nhân đạt thấp là do hầu hết các dự án thuê đất, thuê mặt nước được đầu tư trên địa bàn kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn và ngành nghề thuộc lĩnh vực ưu đãi đầu tư, nên thuộc diện được miễn, giảm theo quy định.

- Thu phí và lệ phí 78.711 triệu đồng, đạt 98,4% so dự toán. Nguyên nhân đạt thấp là do một số khoản phí được chuyển sang cơ chế giá dịch vụ theo quy định của Luật Phí, lệ phí.

- Thu thuế xuất nhập khẩu 20.247 triệu đồng, đạt 40,5% dự toán. Nguyên nhân đạt thấp là do hàng hóa xuất khẩu chủ yếu là hàng thủy sản có thuế suất 0% nên không có nguồn thu thuế xuất khẩu; đối với hàng hóa nhập khẩu chủ yếu là máy móc, thiết bị tạo tài sản cố định thuộc các dự án khuyến khích ưu đãi đầu tư và nguyên phụ liệu để sản xuất chế biến hàng thủy sản nên những hàng hóa nhập khẩu này thuộc đối tượng miễn, giảm thuế.

(Chi tiết theo Biểu mẫu số 50 kèm theo).

2. Chi ngân sách địa phương

Tổng chi ngân sách địa phương là 13.162.839 triệu đồng (bao gồm chi trả nợ gốc do chính quyền địa phương vay 55.660 triệu đồng, chi nộp ngân sách cấp trên 7.022 triệu đồng và chi viện trợ 1.000 triệu đồng¹), đạt 135,7% dự toán Hội đồng nhân dân tỉnh giao (9.696.251 triệu đồng).

(Chi tiết theo Biểu mẫu số 48).

Nếu loại trừ các khoản chi trả nợ gốc, chi nộp ngân sách cấp trên và chi viện trợ thì chi ngân sách địa phương theo các lĩnh vực là 13.099.156 triệu đồng.

(Chi tiết theo Biểu mẫu số 53).

a) Chi đầu tư phát triển cho các dự án theo lĩnh vực

Chi đầu tư phát triển địa phương là 2.745.906 triệu đồng đạt 153% kế hoạch vốn giao dự toán, chi vượt dự toán là do số thanh toán đã bao gồm chi từ kinh phí chuyển nguồn của các năm trước theo quy định của Luật đầu tư công; ghi thu - ghi chi tiền bồi thường, giải phóng mặt bằng dự án đầu tư; ngân sách cấp huyện, cấp xã chi vượt dự toán giao do trong năm tỉnh hỗ trợ các nguồn tăng thu ngân sách cấp tỉnh (bao gồm tăng thu xổ số kiến thiết) cho ngân sách cấp huyện thực hiện các chương trình, dự án theo mục tiêu trọng điểm cho các địa phương, cụ thể như sau:

¹ Chi viện trợ cho học sinh, sinh viên tỉnh Khăm Muộn, Lào.

- Chi đầu tư phát triển cấp tỉnh thực hiện là 2.214.812 triệu đồng, bao gồm:

+ Chi đầu tư xây dựng cơ bản từ kế hoạch vốn giao đầu năm 2019 là 1.003.269 triệu đồng (*nguồn xây dựng cơ bản tập trung, nguồn xổ số kiến thiết*), đạt 78,6% kế hoạch vốn được giao (*dự toán 1.276.461 triệu đồng, không bao gồm dự toán chi từ nguồn vay của địa phương*). Trong đó: chi đầu tư từ nguồn đầu tư xây dựng cơ bản tập trung là 417.512 triệu đồng, đạt 81,35% dự toán; chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết là 585.757 triệu đồng, đạt 76,75% dự toán. Chi không đạt kế hoạch là do một số dự án, công trình gặp khó khăn trong khâu bồi thường, giải phóng mặt bằng.

+ Ghi thu - ghi chi tiền bồi thường giải phóng mặt bằng tiền sử dụng đất, tiền thuê đất của địa phương là 56.138 triệu đồng (số chi này hạch toán vào chi đầu tư theo dự án, tuy nhiên không giao dự toán mà thực hiện thông qua việc thu vào nguồn sử dụng đất và ghi chi đồng thời).

+ Chi đầu tư từ nguồn vốn Trung ương hỗ trợ mục tiêu, vốn Trái phiếu Chính phủ, vốn ODA là 388.135 triệu đồng, đây là nguồn kinh phí Trung ương hỗ trợ mục tiêu cho tỉnh để thực hiện các dự án đầu tư.

+ Chi đầu tư từ nguồn vốn chuyển nguồn của năm trước chuyển sang là 767.270 triệu đồng, đạt 72,23% kinh phí chuyển nguồn đầu tư từ năm 2018 sang năm 2019. Chi chưa hết kinh phí chuyển nguồn là do kinh phí thuộc các dự án đầu tư được phép kéo dài thời gian thực hiện, nên tiếp tục chuyển nguồn phần kinh phí còn lại theo giai đoạn thực hiện của dự án.

- Chi đầu tư phát triển cấp huyện (bao gồm cấp xã) là 531.093 triệu đồng, đạt 162% dự toán. Chi tăng so dự toán do trong năm ngân sách cấp tỉnh bổ sung kinh phí cho ngân sách cấp huyện thực hiện một số mục tiêu, nhiệm vụ: sửa chữa trường lớp từ nguồn tăng thu và nguồn xổ số kiến thiết là 69.957 triệu đồng; Trung ương hỗ trợ mục tiêu xây dựng nông thôn mới cho địa phương 10.000 triệu đồng; hỗ trợ một số địa phương hoàn tạm ứng từ nguồn xổ số kiến thiết là 44.400 triệu đồng; chi đầu tư từ nguồn vốn chuyển nguồn năm trước là 56.000 triệu đồng; chi từ nguồn thu vượt sử dụng đất cấp huyện năm 2018 là 80.000 triệu đồng.

b) Chi thường xuyên cho các lĩnh vực

Chi thường xuyên 6.368.149 triệu đồng, đạt 106,7% dự toán. Trong đó, một số lĩnh vực chi cụ thể như sau:

- Chi quốc phòng 179.834 triệu đồng, đạt 120,2% dự toán. Chi tăng so với dự toán chủ yếu là do hỗ trợ kinh phí diễn tập khu vực phòng thủ cấp tỉnh, kinh phí mua sắm các trang thiết bị thông tin liên lạc; hỗ trợ kinh phí sửa chữa trụ sở cơ quan quân sự; huấn luyện dự bị động viên,...

- Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội 39.485 triệu đồng, đạt 133,7% dự toán. Chi tăng so với dự toán do trong năm hỗ trợ kinh phí thực hiện đảm bảo trật tự an toàn giao thông; mua ca nô, máy bơm để đảm bảo phương tiện phục vụ chữa cháy các khu vực chợ ven sông trên địa bàn tỉnh Cà Mau; hỗ trợ kinh phí thực hiện mục tiêu phòng chống tội phạm và ma túy theo Quyết định số 1067/QĐ-TTg ngày 19/7/2017 của Thủ tướng Chính phủ (giai đoạn 2016 - 2020).

- Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề 2.281.760 triệu đồng, đạt 102,1% dự toán. Chi tăng do trong năm bổ sung kinh phí mua sắm trang thiết bị dạy học cho các trường; thực hiện hỗ trợ chi phí học tập và cấp bù học phí theo Nghị định số 86/2015/NĐ-CP ngày 02/10/2015 của Chính phủ; tăng lương cơ sở theo Nghị định số 38/2019/NĐ-CP ngày 09/5/2019 của Chính phủ; nâng bậc lương thường xuyên hàng năm; cấp bổ sung phụ cấp đặc thù cho Trường Nuôi dạy trẻ khuyết tật.

- Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ 21.759 triệu đồng, đạt 82,7% dự toán. Chi đạt thấp là do trong năm điều chỉnh giảm kinh phí dôi dư thực hiện các đề tài dự án và một số đề tài được chuyển kinh phí sang năm sau tiếp tục thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 64 của Luật ngân sách nhà nước 2015.

- Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình 692.505 triệu đồng, đạt 112,7% dự toán. Chi tăng là do trong năm bổ sung kinh phí thực hiện chương trình hỗ trợ chính sách y tế; hỗ trợ kinh phí mua thẻ bảo hiểm y tế cho trẻ em dưới 6 tuổi; hỗ trợ kinh phí mua bảo hiểm y tế cho người nghèo.

- Chi văn hoá thông tin 73.348 triệu đồng, đạt 113,4% dự toán. Chi tăng so với dự toán là do trong năm bổ sung kinh phí cho lĩnh vực văn học - nghệ thuật, lĩnh vực báo chí; bổ sung kinh phí chương trình mục tiêu phát triển văn hóa theo Quyết định số 936/QĐ-TTg ngày 30/6/2017 của Thủ tướng Chính phủ.

- Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn 23.298 triệu đồng, đạt 101,3% dự toán. Chi tăng so với dự toán là do trong năm bổ sung kinh phí tuyên truyền, tổ chức kỷ niệm các lễ lớn và Tết Nguyên đán.

- Chi thể dục, thể thao 22.012 triệu đồng, đạt 89,5% dự toán. Chi không đạt dự toán do tiết kiệm một số chi phí tư vấn, đấu thầu trong quá trình thực hiện mục tiêu, dự án; giảm dự toán thực hiện mục tiêu dự án tu bổ di tích văn hóa do đơn vị không thực hiện kịp trong năm.

- Chi bảo vệ môi trường 72.017 triệu đồng, đạt 73,0% dự toán. Chi đạt thấp là do chưa thực hiện chi trả tiền xử lý rác thải cho Nhà máy xử lý rác thải thành phố Cà Mau, hiện nay các ngành chuyên môn đang xác định lại tỷ lệ chôn lấp rác khi đảm bảo đủ điều kiện theo quy định mới thanh toán tiền hỗ trợ theo chỉ đạo của cấp thẩm quyền²; và điều chỉnh giảm trong quá đấu thầu một số chương trình, dự án.

- Chi các hoạt động kinh tế 1.230.309 triệu đồng, đạt 107,4% dự toán. Chi tăng so với dự toán do trong năm Trung ương bổ sung kinh phí thực hiện các mục tiêu như: thực hiện nạo vét các công trình thủy lợi từ nguồn sản phẩm dịch vụ công ích thủy lợi; thực hiện chính sách phát triển thủy sản; thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ.

- Chi quản lý hành chính 1.309.692 triệu đồng, đạt 107,1% dự toán. Chi tăng so dự toán do bổ sung kinh phí thực hiện cải cách tiền lương; kinh phí thực hiện chế độ nghỉ hưu trước tuổi, thôi việc ngay theo Nghị định số 108/2014/NĐ-CP ngày 20/11/2014 của Chính phủ.

² Số kinh phí xử lý rác giữ lại theo dự toán là 21.041 triệu đồng.

- Chi đảm bảo xã hội 335.806 triệu đồng, đạt 122,4% dự toán. Chi tăng so dự toán do Trung ương bổ sung kinh phí thực hiện các chế độ chính sách và hỗ trợ tiền Tết Nguyên đán cho các đối tượng chính sách.

- Chi khác ngân sách 86.324 triệu đồng, đạt 146,1% dự toán. Chi tăng 27.244 triệu đồng, do trong năm bổ sung một số nhiệm vụ chi như: kinh phí tổng điều tra người dân nông thôn sử dụng nước sạch, chương trình khống chế và tiến tới loại trừ bệnh dại trên địa bàn tỉnh, hỗ trợ kinh phí sửa chữa trụ sở làm việc, hoàn chỉnh đề án phát triển bền vững ngành tôm tỉnh Cà Mau, và Trung ương hỗ trợ kinh phí phòng, chống dịch tả lợn Châu Phi.

c) Chi nộp ngân sách cấp trên

Chi nộp ngân sách cấp trên 7.022 triệu đồng, các khoản chi nộp thực hiện theo kết luận của Kiểm toán Nhà nước kiểm toán niên độ ngân sách của các năm trước, chủ yếu là nộp các khoản Trung ương hỗ trợ có mục tiêu thực hiện một số nhiệm vụ còn dư kinh phí phải hoàn trả lại ngân sách Trung ương³.

d) Trung ương hỗ trợ thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ

Đối với kinh phí Trung ương hỗ trợ thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ thực hiện là 1.697.017 triệu đồng, đạt 95,5% dự toán⁴. Nguyên nhân chi chưa đạt dự toán là do một số mục tiêu về đảm bảo xã hội được chuyển sang năm sau thực hiện như: hỗ trợ thực hiện nhà ở cho người có công với cách mạng theo Quyết định số 22/2013/QĐ-TTg ngày 26/4/2013 của Thủ tướng Chính phủ; mục tiêu hỗ trợ bảo hiểm y tế cho đối tượng bảo trợ xã hội.

Chi Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững là 53.754 triệu đồng, đạt 97,2% dự toán; Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới là 120.506 triệu đồng, đạt 91,9% dự toán. Chi chưa đạt dự toán do một số chương trình, dự án phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội thuộc vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, đã phê duyệt dự toán nhưng chưa giải ngân kịp trong năm do các dự án nằm ở xa trung tâm, nên việc vận chuyển vật tư vào dự án gặp nhiều khó khăn do giao thông bị ảnh hưởng bởi thiên tai gây ra trên địa bàn tỉnh thời gian qua.

đ) Chi chuyển nguồn năm 2019 sang năm 2020

Chi chuyển nguồn ngân sách địa phương năm 2019 sang năm 2020 là 2.986.430 triệu đồng được chuyển nguồn theo quy định tại Công văn số 15391/BTC-KBNN ngày 11/12/2018 của Bộ Tài chính; Thông tư số 342/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính, cụ thể các khoản được chuyển nguồn như sau:

³ Bao gồm: nộp trả ngân sách Trung ương kinh phí học bổng học sinh dân tộc nội trú 246 triệu đồng; kinh phí hỗ trợ học sinh trung học phổ thông ở vùng có điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn theo Quyết định 12/2013/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ là 396 triệu đồng; kinh phí hỗ trợ chi phí học tập đối với sinh viên là người dân tộc thiểu số thuộc hộ nghèo, cận nghèo học tại cơ sở giáo dục đại học năm 2014 là 14 triệu đồng; kinh phí đo đạc lập bản đồ địa chính, cắm mốc ranh sử dụng đất và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của các công ty nông, lâm nghiệp là 392 triệu đồng; nộp trả ngân sách Trung ương nguồn vốn Trái phiếu Chính phủ bổ sung cho các dự án đã giải ngân trước năm 2016 nhưng chưa được bố trí kế hoạch vốn 2.929 triệu đồng; nộp trả ngân sách Trung ương về kinh phí thực hiện heo hậu bị 294 triệu đồng. Ngân sách các huyện, thành phố thực hiện nộp theo kết luận của Kiểm toán Nhà nước là 2.693 triệu đồng.

⁴ Bao gồm kinh phí thực hiện các chương trình mục tiêu cấp tỉnh chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới là 699.711 triệu đồng được quyết toán trong nội dung chi các sự nghiệp của ngân sách các cấp.

- Chi đầu tư phát triển thực hiện chuyển sang năm theo quy định của Luật Đầu tư công là 1.030.934 triệu đồng. Dự án đầu tư chưa thực hiện hết trong năm do vòng đời của những dự án được giao theo kế hoạch đầu tư công; bên cạnh đó một số dự án được bổ sung vốn vào thời điểm cuối năm.

- Chi mua sắm trang thiết bị đã đầy đủ hồ sơ, hợp đồng mua sắm thiết bị ký trước ngày 31/12/2019 là 13.429 triệu đồng.

- Nguồn thực hiện chính sách tiền lương, phụ cấp, trợ cấp và các khoản tính theo lương cơ sở, bảo trợ xã hội là 314.603 triệu đồng.

- Kinh phí được giao tự chủ của các đơn vị sự nghiệp công lập và các cơ quan nhà nước; các khoản viện trợ không hoàn lại đã xác định nhiệm vụ chi là 81.495 triệu đồng.

- Các khoản dự toán thực hiện các chương trình, mục tiêu, nhiệm vụ được Trung ương bổ sung sau ngày 30/9/2019 cho ngân sách địa phương là 276.975 triệu đồng.

- Kinh phí nghiên cứu khoa học bố trí cho các đề tài, dự án nghiên cứu khoa học được cấp có thẩm quyền quyết định đang trong thời gian thực hiện là 13.209 triệu đồng.

- Các khoản tăng thu, tiết kiệm chi được sử dụng theo quy định tại khoản 2 Điều 59 của Luật Ngân sách nhà nước được cấp có thẩm quyền quyết định cho phép sử dụng vào năm sau là 1.255.785 triệu đồng (Công văn số 47/HĐND-TT ngày 21/4/2020 của Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh). Trong đó: chuyển nguồn số tăng thu 2019 đã có Phương án sử dụng được cấp thẩm quyền phê duyệt là 1.022.375 triệu đồng; chuyển nguồn tiết kiệm chi theo Phương án được cấp thẩm quyền phê duyệt là 226.604 triệu đồng.

3. Kết dư ngân sách địa phương

Kết dư ngân sách địa phương năm 2019 là 121.147 triệu đồng. Trong đó: ngân sách cấp tỉnh không có kết dư, ngân sách cấp huyện là 96.400 triệu đồng, ngân sách cấp xã là 24.747 triệu đồng, cụ thể như sau:

ĐVT: triệu đồng

TT	Đơn vị	Tổng số	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách cấp xã
1	Thành phố Cà Mau	10.899,49		6.032,83	4.866,66
2	Huyện Thới Bình	21.876,84		19.502,82	2.374,02
3	Huyện U Minh	5.955,58		2.665,09	3.290,49
4	Huyện Trần Văn Thời	26.026,94		24.351,20	1.675,74
5	Huyện Đầm Dơi	12.893,40		6.751,64	6.141,76
6	Huyện Cái Nước	10.199,35		7.951,70	2.247,65
7	Huyện Phú Tân	158,32		0,19	158,13
8	Huyện Năm Căn	25.526,74		24.306,59	1.220,16
9	Huyện Ngọc Hiển	7.610,13		4.837,96	2.772,17
Tổng cộng		121.146,79	0,00	96.400,01	24.746,78

- Năm 2019, ngân sách cấp tỉnh không kết dư, do Ủy ban nhân dân tỉnh đã chỉ đạo các cơ quan chuyên môn tăng cường công tác quản lý tài chính - ngân sách, đảm

bảo sử dụng kinh phí hiệu quả trong điều kiện ngân sách địa phương còn nhận trợ cấp từ ngân sách Trung ương.

- Kết dư ngân sách cấp huyện 96.400 triệu đồng, do kết dư từ nguồn tăng thu tiền sử dụng đất cấp huyện⁵ và tăng thu lệ phí trước bạ.

- Kết dư ngân sách cấp xã 24.747 triệu đồng từ các nguồn tăng thu tiền sử dụng đất phi nông nghiệp; một số khoản thu cố định, thu khác cấp xã vượt dự toán; kết dư từ tiết kiệm các lĩnh vực chi của địa phương trong quá trình thực hiện nhiệm vụ.

Với sự quan tâm lãnh đạo kỳ quyết của Tỉnh ủy, giám sát chặt chẽ của Hội đồng nhân dân tỉnh, sự điều hành linh hoạt, chỉ đạo sát sao của Ủy ban nhân dân tỉnh cùng với sự nỗ lực, quyết tâm của các Sở, ban, ngành và Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố đã góp phần thực hiện thắng lợi nhiệm vụ tài chính - ngân sách địa phương năm 2019. Kết quả đạt được nêu trên góp phần quan trọng vào tăng trưởng kinh tế, giải quyết tốt các vấn đề an sinh xã hội, phát triển văn hoá, y tế, giáo dục, ổn định chính trị, tăng cường quốc phòng, an ninh của địa phương.

Trên đây là báo cáo Quyết toán thu, chi ngân sách tỉnh Cà Mau năm 2019, Ủy ban nhân dân tỉnh báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét, phê chuẩn (kèm theo Biểu mẫu số 48, 50, 53 theo quy định của Nghị định số 31/2017/NĐ-CP ngày 23/3/2017 của Chính phủ). Báo cáo này thay thế Báo cáo số 357/BC-UBND ngày 18/11/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Các ban HĐND tỉnh;
- Các đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành cấp tỉnh;
- UBND các huyện, thành phố;
- LĐVP UBND tỉnh (theo dõi);
- Lưu: VT, KT (M₁₇) (01b).

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Lâm Văn Bi

⁵ Tăng thu sử dụng đất là 101.141 triệu đồng, trong đó một số địa phương đã chủ động sử dụng một phần nguồn tăng thu trong năm 2019.



QUYẾT TOÁN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2019

Đào cáo số 380/BC-UBND ngày 30/11/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2019	Quyết toán năm 2019	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
A	TỔNG NGUỒN THU NSDP	9.696.251	13.283.986	3.587.735	137,00
I	Thu ngân sách địa phương hưởng theo phân cấp	4.143.352	5.378.617	1.235.265	129,81
1	- Thu NSDP hưởng 100%	1.522.095	2.203.318	681.223	144,76
2	- Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia	2.621.257	3.175.298	554.041	121,14
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	5.531.899	5.825.665	293.766	105,31
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	3.514.957	3.514.957	0	100,00
2	Thu bổ sung có mục tiêu	2.016.942	2.310.708	293.766	114,56
III	Thu từ quỹ dự trữ tài chính	-	-	-	-
IV	Thu kết dư	-	119.652	119.652	-
V	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	-	1.937.172	1.937.172	-
VI	Thu từ nguồn vay	21.000	0	-21.000	-
VII	Các khoản huy động đóng góp xây dựng cơ sở hạ tầng	-	20.129	20.129	-
VIII	Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên	-	2.751	2.751	-
B	TỔNG CHI NSDP	9.696.251	13.162.839	3.466.588	135,75
I	Tổng chi cân đối NSDP	7.919.605	9.115.420	1.195.815	115,10
1	Chi đầu tư phát triển	1.793.270	2.745.906	952.636	153,12
2	Chi thường xuyên	5.966.959	6.368.149	401.190	106,72
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	3.090	366	-2.724	11,83
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.000	1.000	0	100,00
5	Dự phòng	155.286	0	-	-
6	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	-	0	0	-
II	Chi các chương trình mục tiêu	1.776.646	997.306	-779.340	56,13
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	186.410	174.259	-12.151	93,48
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	1.590.236	823.047	-767.189	51,76
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau	-	2.986.430	2.986.430	-
IV	Chi trả nợ do chính quyền địa phương vay	-	55.660	55.660	-
V	Chi nộp ngân sách cấp trên	-	7.022	7.022	-
VI	Chi viện trợ	-	1.000	1.000	-
C	KẾT DƯ NSDP	-	121.147	121.147	-
D	CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSDP	56.189	55.660	-529	99,06
I	Từ nguồn vay để trả nợ gốc	-	-	-	-

STT	Nội dung	Dự toán năm 2019	Quyết toán năm 2019	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>1</i>	<i>2</i>	$3=2-1$	$4=2/1$
II	Từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư ngân sách cấp tỉnh	56.189	55.660	-529	99,06
E	TỔNG MỨC VAY CỦA NSDP	-			
I	Vay để bù đắp bội chi	-			
II	Vay để trả nợ gốc	-			
G	TỔNG MỨC DƯ NỢ VAY CUỐI NĂM CỦA NSDP	111.893	56.233	-55.660	



**QUYẾT TOÁN NGUỒN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC
TRÊN ĐỊA BÀN THEO LĨNH VỰC NĂM 2019**

Kèm theo Báo cáo số 380/BC-UBND ngày 30/11/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh

Đơn vị: triệu đồng.

STT	Nội dung	Dự toán năm 2019		Quyết toán 2019		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	TỔNG NGUỒN THU NSNN (A+B+C+D)	4.569.000	4.143.352	7.796.411	7.435.441	170,6	179,5
A	TỔNG THU CÂN ĐỐI NSNN	4.569.000	4.143.352	5.739.587	5.378.617	125,6	129,8
1	Thu nội địa	4.519.000	4.143.352	5.719.340	5.378.617	126,6	129,8
1	Thu từ DNNN do Trung ương quản lý	1.417.000	1.417.000	1.934.338	1.934.338	136,5	136,5
1.1	Thuế giá trị gia tăng	1.138.000	1.138.000	1.449.006	1.449.006	127,3	127,3
1.2	Thuế thu nhập doanh nghiệp	275.000	275.000	481.305	481.305	175,0	175,0
1.3	Thuế tiêu thụ đặc biệt	0	0	0	0	-	-
1.4	Thu nhập sau thuế thu nhập doanh nghiệp	0	0	0	0	-	-
1.5	Thuế tài nguyên	4.000	4.000	4.027	4.027	100,7	100,7
1.6	Thuế môn bài	0	0	0	0	-	-
1.7	Thu sử dụng vốn ngân sách	0	0	0	0	-	-
1.8	Thu khác	0	0	0	0	-	-
2	Thu từ DNNN do địa phương quản lý	85.000	85.000	79.731	79.731	93,8	93,8
2.1	Thuế giá trị gia tăng	48.000	48.000	34.306	34.306	71,5	71,5
2.2	Thuế thu nhập doanh nghiệp	32.400	32.400	38.420	38.420	118,6	118,6
2.3	Thuế tiêu thụ đặc biệt	600	600	383	383	63,9	63,9
2.4	Thu nhập sau thuế thu nhập doanh nghiệp	0	0	0	0	-	-
2.5	Thuế tài nguyên	4.000	4.000	6.621	6.621	165,5	165,5
2.6	Thuế môn bài	0	0	0	0	-	-
2.7	Thu sử dụng vốn ngân sách	0	0	0	0	-	-
2.8	Thu khác	0	0	0	0	-	-
3	Thu từ DN có vốn đầu tư nước ngoài	8.000	8.000	54.134	54.134	676,7	676,7
3.1	Thuế giá trị gia tăng	6.000	6.000	37.196	37.196	619,9	619,9
3.2	Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.000	2.000	16.934	16.934	846,7	846,7
3.3	Thuế tiêu thụ đặc biệt	0	0	0	0	-	-

STT	Nội dung	Dự toán năm 2019		Quyết toán 2019		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5=3/1</i>	<i>6=4/2</i>
3.4	Thuế môn bài	0	0	0	0	-	-
3.5	Tiền thuế mặt đất, mặt nước, mặt biển	0	0	0	0	-	-
3.6	Thuế tài nguyên	0	0	4	4	-	-
3.7	Thu khác	0	0	0	0	-	-
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	610.000	609.420	581.015	580.499	95,2	95,3
4.1	Thuế giá trị gia tăng	410.310	410.310	400.316	400.316	97,6	97,6
4.2	Thuế thu nhập doanh nghiệp	188.500	188.500	173.189	173.189	91,9	91,9
4.3	Thuế tiêu thụ đặc biệt	1.515	1.515	1.609	1.092	106,2	72,1
4.4	Thuế tài nguyên	9.095	9.095	5.901	5.901	64,9	64,9
4.5	Thuế môn bài	0	0	0	0	-	-
4.6	Thu khác	580	0	0	0	-	-
5	Lệ phí trước bạ	138.000	138.000	182.515	182.515	132,3	132,3
6	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	0	0	232	232	-	-
7	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	3.000	3.000	5.777	5.777	192,6	192,6
8	Thuế thu nhập cá nhân	340.000	340.000	385.914	385.914	113,5	113,5
9	Thuế bảo vệ môi trường	481.000	178.932	422.881	157.316	87,9	87,9
10	Thu phí, lệ phí	80.000	62.000	78.711	55.029	98,4	88,8
10.1	Phí, lệ phí Trung ương	18.000	0	23.913	232	132,9	-
10.2	Phí, lệ phí Địa phương	62.000	62.000	54.797	54.797	88,4	88,4
11	Thu tiền sử dụng đất	260.000	260.000	376.394	376.394	144,8	144,8
12	Thu tiền thuê đất, mặt nước	30.000	30.000	28.623	28.623	95,4	95,4
13	Thu tiền sử dụng khu vực biển	0	0	0	0	-	-
14	Thu từ bán tài sản nhà nước	0	0	0	0	-	-
15	Thu từ tài sản được xác lập quyền sở hữu nhà nước	0	0	0	0	-	-
16	Thu tiền cho thuê và bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước	0	0	763	763	-	-
17	Thu khác ngân sách	157.000	102.000	231.539	180.579	147,5	177,0
18	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	1.000	1.000	2.728	2.728	272,8	272,8
19	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác	0	0	6.908	6.908	-	-
20	Thu cổ tức và lợi nhuận sau thuế	9.000	9.000	24.322	24.322	270,2	270,2
21	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	900.000	900.000	1.322.816	1.322.816	147,0	147,0

ST	Nội dung	Dự toán năm 2019		Quyết toán 2019		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
II	Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu	50.000	50.000	20.247	0	40,5	-
1	Thuế xuất khẩu	-	-	0	0	-	-
2	Thuế nhập khẩu	-	-	2.468	0	-	-
3	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nhập khẩu	-	-	48	0	-	-
4	Thuế bảo vệ môi trường do Cơ quan Hải quan thực hiện	-	-	5	0	-	-
5	Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	-	17.720	0	-	-
6	Khác	-	-	6	0	-	-
III	Thu viện trợ	0	0	0	0	-	-
B	THU TỪ QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH	0	0	0	0	-	-
C	THU CHUYỂN NGUỒN TỪ NĂM TRƯỚC	0	0	1.937.172	1.937.172	-	-
D	THU KẾT DƯ NĂM TRƯỚC	0	0	119.652	119.652	-	-



**QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH VÀ
CHI NGÂN SÁCH HUYỆN (XÃ) THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2019**

(Kèm theo Báo cáo số 380/BC-UBND ngày 30/11/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng.

STT	NỘI DUNG CHI	Dự toán năm 2019	Bao gồm		Quyết toán chi năm 2019	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện (xã)		Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách cấp huyện (bao gồm xã)	Ngân sách địa phương	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách cấp huyện (bao gồm xã)
A	B	I=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	9.696.251	5.928.285	3.767.966	13.099.156	8.105.366	4.993.791	135,1	136,7	132,5
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	7.919.605	4.151.639	3.767.966	9.115.420	4.628.832	4.486.588	115,1	111,5	119,1
I	Chi đầu tư phát triển	1.793.270	1.465.970	327.300	2.745.906	2.214.813	531.093	153,1	151,1	162,3
1	Chi đầu tư phát triển cho chương trình, dự án theo lĩnh vực	1.793.270	1.465.970	327.300	2.665.385	2.135.258	530.127	148,6	145,7	162,0
1.1	Chi quốc phòng	-	-	-	20.512	20.444	68	-	-	-
1.2	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	-	-	-	6.067	4.604	1.464	-	-	-
1.3	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	-	-	-	456.090	261.450	194.640	-	-	-
1.4	Chi khoa học và công nghệ	-	-	-	5.607	5.607	0	-	-	-
1.5	Chi y tế, dân số và gia đình	-	-	-	146.182	145.930	252	-	-	-
1.6	Chi văn hóa thông tin	-	-	-	23.107	15.885	7.222	-	-	-
1.7	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	-	-	-	19.837	19.837	0	-	-	-
1.8	Chi thể dục thể thao	-	-	-	2.175	43	2.132	-	-	-
1.9	Chi bảo vệ môi trường	-	-	-	3.713	2.998	715	-	-	-
1.10	Chi các hoạt động kinh tế	-	-	-	1.635.104	1.354.422	280.682	-	-	-

STT	NỘI DUNG CHI	Dự toán năm 2019	Bao gồm		Quyết toán chi năm 2019	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện (xã)		Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách cấp huyện (bao gồm xã)	Ngân sách địa phương	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách cấp huyện (bao gồm xã)
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
1.11	Chi hoạt động của các cơ quan QLNN, Đảng, đoàn thể	-	-	-	273.044	235.223	37.821	-	-	-
1.12	Chi bảo đảm xã hội	-	-	-	17.809	12.677	5.132	-	-	-
1.13	Chi ngành, lĩnh vực khác	-	-	-	56.138	56.138	0	-	-	-
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp hoạt động công ích,...	-	-	-	79.555	79.555	0	-	-	-
3	Chi đầu tư phát triển khác	-	-	-	966	0	966	-	-	-
II	Chi thường xuyên	5.966.959	2.595.510	3.371.449	6.368.149	2.412.654	3.955.494	106,7	93,0	117,3
1	Chi quốc phòng	149.632	50.876	98.756	179.834	64.163	115.671	120,2	126,1	117,1
2	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	29.525	13.929	15.596	39.485	13.845	25.640	133,7	99,4	164,4
3	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	2.234.365	389.737	1.844.628	2.281.760	397.878	1.883.882	102,1	102,1	102,1
4	Chi khoa học và công nghệ	26.324	20.360	5.964	21.759	17.183	4.576	82,7	84,4	76,7
5	Chi y tế, dân số và gia đình	614.597	614.597	0	692.505	662.550	29.955	112,7	107,8	0,0
6	Chi văn hóa thông tin	64.676	43.893	20.783	73.348	43.611	29.737	113,4	99,4	143,1
7	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	22.987	10.135	12.852	23.298	10.044	13.254	101,4	99,1	103,1
8	Chi thể dục thể thao	24.586	14.070	10.516	22.012	12.837	9.175	89,5	91,2	87,2
9	Chi bảo vệ môi trường	98.667	43.945	54.722	72.017	34.513	37.504	73,0	78,5	68,5
10	Chi các hoạt động kinh tế	1.145.806	901.208	244.598	1.230.309	706.872	523.438	107,4	78,4	214,0
11	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	1.222.358	360.805	861.553	1.309.692	324.539	985.153	107,1	89,9	114,3
12	Chi bảo đảm xã hội	274.357	104.843	169.514	335.806	85.257	250.549	122,4	81,3	147,8
13	Chi khác	59.080	27.112	31.968	86.324	39.363	46.961	146,1	145,2	146,9
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	3.090	3.090	0	366	366	0	11,8	11,8	0



STT	Nội dung chi	Dự toán năm 2019	Bao gồm		Quyết toán chi năm 2019	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện (xã)		Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách cấp huyện (bao gồm xã)	Ngân sách địa phương	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách cấp huyện (bao gồm xã)
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.000	1.000	0	1.000	1.000	0	100,0	100,0	0
V	Dự phòng ngân sách	155.286	86.069	69.217	0	0	0	-	-	-
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	-	-	-	0	0	0	-	-	-
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	1.776.646	1.776.646	-	997.306	771.744	225.563	56,1	43,4	-
1	Chương trình mục tiêu	633.274	633.274	-	871.608	712.864	158.744	137,6	112,6	-
1.1	Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững	55.310	55.310	-	53.754	2.398	51.356	97,2	4,3	-
1.2	Chương trình MTQG Xây dựng nông thôn mới	131.100	131.100	-	120.506	13.127	107.378	91,9	10,0	-
1.3	Chương trình mục tiêu quốc gia Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn	-	-	-	43	43	0	-	-	-
1.4	Chương trình MTQG giáo dục và đào tạo	-	-	-	5	0	5	-	-	-
1.5	Chương trình hỗ trợ chất lượng giáo dục trường học	-	-	-	5	0	5	-	-	-
1.6	Chương trình mục tiêu y tế - dân số	6.195	6.195	-	6.593	6.593	0	106,4	106,4	-
1.7	Chương trình mục tiêu phát triển thủy sản bền vững	30.564	30.564	-	12.500	12.500	0	40,9	40,9	-
1.8	Chương trình mục tiêu phát triển lâm nghiệp bền vững	48.946	48.946	-	31.856	31.856	0	65,1	65,1	-
1.9	Chương trình mục tiêu tái cơ cấu kinh tế nông nghiệp và phòng chống giảm nhẹ thiên tai, ổn định đời sống dân cư	47.000	47.000	-	43.090	43.090	0	91,7	91,7	-
1.10	Chương trình mục tiêu đảm bảo trật tự an toàn giao thông, phòng cháy, chữa cháy, phòng chống tội phạm và ma túy	1.480	1.480	-	1.480	1.480	0	100,0	100,0	-

STT	NỘI DUNG CHI	Dự toán năm 2019	Bao gồm		Quyết toán chi năm 2019	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện (xã)		Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách cấp huyện (bao gồm xã)	Ngân sách địa phương	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách cấp huyện (bao gồm xã)
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
1.11	Chương trình mục tiêu giáo dục nghề nghiệp - Việc làm và an toàn lao động	6.690	6.690	-	6.074	6.074	0	90,8	90,8	-
1.12	Chương trình mục tiêu phát triển hệ thống trợ giúp xã hội	6.386	6.386	-	6.802	6.802	0	106,5	106,5	-
1.13	Chương trình mục tiêu phát triển văn hóa	815	815	-	15	15	0	1,8	1,8	-
1.14	Chương trình mục tiêu ứng phó với biến đổi khí hậu và tăng trưởng xanh	400	400	-	234.573	234.573	0	58.643,2	58.643,2	-
1.15	Chương trình mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội các vùng	158.396	158.396	-	143.953	143.953	0	90,9	90,9	-
1.16	Chương trình mục tiêu hỗ trợ vốn đối ứng ODA cho các địa phương	59.200	59.200	-	58.888	58.888	0	99,5	99,5	-
1.17	Chương trình mục tiêu đầu tư hạ tầng khu kinh tế ven biển, khu kinh tế cửa khẩu, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu CNC, khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao	15.000	15.000	-	110.127	110.127	0	734,2	734,2	-
1.18	Chương trình mục tiêu phát triển hạ tầng du lịch	29.960	29.960	-	30.141	30.141	0	100,6	100,6	-
1.19	Chương trình mục tiêu đầu tư phát triển hệ thống y tế địa phương	10.000	10.000	-	41	41	0	0,4	0,4	-
1.20	Chương trình mục tiêu công nghệ thông tin	8.200	8.200	-	9.642	9.642	0	117,6	117,6	-
1.21	Chương trình mục tiêu Biển đông - Hải đảo đảm bảo cho lĩnh vực quốc phòng, an ninh trên Biển và Hải đảo giai đoạn 2016-2020	17.632	17.632	-	1.522	1.522	0	8,6	8,6	-
2	Một số mục tiêu, nhiệm vụ khác	1.143.372	1.143.372	-	125.698	58.879	66.819	11,0	5,1	-
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	-	-	-	2.986.430	2.704.790	281.640	-	-	-